KHẢO CỨU BƯỚC ĐẦU VỀ ĐỊA DANH BÀU ẤU VÀ NHÂN VẬT LỊCH SỬ NGUYỄN DUY KẾ (DUY XUYÊN - QUẢNG NAM)

Lê Thị Mai[1]

TÓM TẮT

Bàu Ấu vốn là tên một "bàu nước nhỏ" - đoạn còn lại của "dòng sông chết" Khe Thủy phía bờ nam sông Thu Bồn - Cửa Đại. Phường/ấp Bàu Ấu - ấp Phương Trì, huyện Lễ Dương (thôn Thuận Trì, xã Duy Hải, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam nay) là quê hương của quan Án sát sứ tỉnh Nam Định Nguyễn Duy Kế. Ông là người duy nhất học hành, thi cử đỗ đạt và đã làm quan lớn dưới triều Nguyễn (thời vua Tự Đức) của dải đất phía bắc huyện Lễ Dương xưa hay miệt đông ven biển huyện Duy Xuyên nay. Ngoài các bậc lão niên trong làng, lớp trẻ không biết Bàu Ấu thời xa xưa là gì, còn mộ của quan Án tọa lạc ngay bên bờ Bàu Ấu cũng khói hương tàn lạnh. Bài viết trên cơ sở nguồn tài liệu tương đối phong phú thu thập được, bước đầu khảo cứu địa danh Bàu Ấu và hành trạng của nhân vật lịch sử Nguyễn Duy Kế lâu nay đã bị hậu thế lãng quên.

Từ khóa: Bàu Ấu; Nguyễn Duy Kế; Nam Định; Quảng Nam

ABSTRACT

Bau Au which is the name of a "small lake" - the rest of the "dead river" Khe Thuy at south coast of the Thu Bon River - Cua Dai. Bau Au village/hamlet - Phuong Tri hamlet, Le Duong district (Thuan Tri hamlet, Duy Hai village, Duy Xuyen district, Quang Nam province today) was the hometown of Nguyen Duy Ke that was an under Nguyen Dynasty Nam Dinh province's provincial investigate oficial. He was the only person that through reading, participated imperial examination to reach a lofty positon in the imperial service under the Nguyen Dynasty (reign of King Tu Duc) of Le Duong old district's northern area or Duy Xuyen today district's eastern region. In addition to the senior ranks in the village, the young people do not know Bau Au's ancient times while the grave of Nguyen Duy Ke official that is located on the banks of Bau Au, nobody has any incense. Articles on the basis of abundance resource is collected, initially determined the connotation of Bau Au toponym and brief biographical sketch of historical figures Nguyen Duy Ke that posterity has long been forgotten.

Keywords: Bau Au; Nguyen Duy Ke; Nam Dinh; Quang Nam

1. Về địa danh Bàu Ấu

1.1. Bàu Ấu - "bàu nước nhỏ" trên "dòng sông chết" Khe Thủy

[1] Tiến sĩ, giảng viên khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng.

Dải đất ven biển Quảng Nam do quá trình kiến tạo địa chất - địa mạo có đặc điểm nổi bật là các nỗng cát/ trảng cát/ cồn cát trắng cao chạy dài ven bờ biển để ngăn giữ bên trong nó những khe nước hay dòng sông chảy dọc biển. Đa phần những khe nước hay dòng sông này hoạt động thuận theo quy luật lớn ròng của thủy triều và đóng vai trò quan trọng về mặt thông thương trong vùng. Trong bạt ngàn trảng cát/ cồn cát trắng xóa khô khốc, xứ này rõ ràng không được thiên nhiên ưu đãi như các đồng bằng trù phú trong vùng do trung và hạ lưu Thu Bồn mang lại. Điều kiện thổ nhưỡng không thuận lợi cho việc làm nông, nên nguồn nước từ các khe, dòng sông này cùng với biển, là mạch nguồn chính nuôi sống cư dân sinh tụ ven bờ xưa nay[2]. Theo thời gian, các dòng sông này bị khô cạn, trở thành những "dòng sông chết", để lại những bàu nước trên đường chúng chảy qua. Khe Thủy ở bờ nam sông Thu Bồn - dòng chảy cổ nối liền miền cửa sông Thu Bồn - Cửa Đại với sông Trường Giang là một trường hợp như vậy[3].

Cho đến nay, chúng ta không thể biết chính xác từ thời điểm nào Khe Thủy đã bị khô cạn[4]. Chỉ biết rằng, các bàu nước lớn nhỏ phân bố dọc vùng này chắc chắn là dấu vết còn lại trên đường chảy xưa kia của Khe Thủy: từ Bàu Trung Phường, Bàu Ấu đến Bàu Bính,... Theo đó, nằm ở bờ nam sông Thu Bồn - Cửa Đại nay, trên dòng chảy cổ Khe Thủy, cách Bàu Trung Phường về phía nam chừng 1,5 km, Bàu Ấu là tên một bàu nước nhỏ nằm giữa cánh đồng của thôn Thuận Trì, xã Duy Hải, huyện Duy Xuyên nay. Tên gọi Bàu Ấu được giải thích là *bàu nước nhỏ*, vì nó vốn là bàu nước nhỏ hơn so với Bàu Trung Phường ở phía bắc[5].

---

[2] Dưới góc nhìn của giáo sư Trần Quốc Vượng, xuất phát từ đặc điểm địa chất - địa mạo này, được thể hiện sinh động qua hệ thống di chỉ khảo cổ khai quật được trên địa bàn, hệ sinh thái văn hóa cồn - bàu hay văn hóa cồn - bàu là một đặc trưng của văn hóa tiền sơ sử Quảng Nam nói riêng và miền Trung nói chung. Theo đó, cồn và bàu là hai thực thể âm - dương của hệ sinh thái nhân văn đặc sắc này, cồn cát đại diện cho yếu tố Dương và bàu nước đại diện cho yếu tố Âm. (Trần Quốc Vượng, *Môi trường, con người & văn hóa*, NXB Văn hóa Thông tin và Viện Văn hóa, Hà Nội, 2005, tr.328.)

[3] Ngoài việc căn cứ vào đặc điểm địa chất, địa mạo này của vùng đất ven biển Quảng Nam và nhận định của các học giả đi trước (Trần Quốc Vượng, Nguyễn Bội Liên, Quang Văn Cậy…), để xác định sự tồn tại của Khe Thủy, chúng tôi còn căn cứ vào sử liệu là văn bia chùa Thanh Long Bảo Khánh (có niên đại lập bia năm Vĩnh Thịnh thứ 17 tức năm 1721) cho thấy sự xuất hiện của danh xưng *xứ Khe Thủy, phường Bàu Ấu* (cụ thể xin xem phần trình bày dưới đây); dựa vào ký ức của các bậc lão niên trong vùng, hiện còn lưu truyền về Khe Thủy và căn cứ kết quả điền dã của chúng tôi về xứ đất mà cư dân sinh sống trải dọc theo địa bàn xã Duy Hải, huyện Duy Xuyên nay vẫn khấn trong các dịp cúng tế .

[4] Nhà nghiên cứu Nguyễn Bội Liên cho rằng: "*Ở đây* (Trung Phường - tg) *có cửa biển ngày xưa gọi là cửa khe, cửa đã bị lấp nên trong địa bộ Gia Long ghi là xứ Khe Thủy (Gia Long kiến bộ năm thứ 11, 1812, cửa bị lấp vào khoảng thế kỉ XV, XVI)*" (tr.173). Có thể đó là sự đoán định đầu tiên về sự bồi lấp của dòng chảy cổ này. Sự đoán định này cần phải được đi sâu nghiên cứu thêm. Cho đến đầu thế kỉ XIX, vì ngoài *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn dinh Quảng Nam* cho biết: Trung Phường tứ chánh xã có Khe 51 tầm (1 dải), tức dài khoảng hơn 100m, trong khi Bàu Ấu, Đông Sơn ở phía nam không thấy ghi có Khe; chúng ta chưa có một sử liệu nào ghi chép cụ thể hơn. (Xem Nguyễn Đình Đầu, *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Dinh Quảng Nam I, II*, Nxb Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, 2010, tr.330-332).

[5] Về nguồn gốc tên gọi Bàu Ấu, giải thích Bàu Ấu là "*bàu nước nhỏ*", ý so sánh với Bàu Trung Phường lớn hơn ở phía bắc là ý kiến của kỳ lão quá cố Ngô Hướng. Hiện nay, các bậc lão niên trong vùng còn có ý kiến cho rằng đó là âm đọc lệch đi của Bàu Sấu vì bên bàu xưa kia có cây sấu hoặc dưới bàu có nhiều cá sấu (?!). Từ góc độ tiếp cận sử liệu bao

Trên thực tế, Bàu Ấu không chỉ có mối liên hệ với Bàu Trung Phường qua câu chuyện về dòng chảy cổ Khe Thủy mà có thể nó còn liên quan mật thiết với các địa điểm khảo cổ học Trung Phường. Từ đầu thập niên 80 của thế kỉ trước, theo kết quả khảo cứu bước đầu của các nhà khảo cổ và các nhà nghiên cứu, Trung Phường còn lưu lại nhiều vết tích của những thời kì lịch sử khác nhau. Gần đây, kết quả khảo sát địa điểm này cũng không có thêm nhiều phát hiện mới hơn[6]. Mặc dầu vậy, những thành tựu bước đầu này cũng đã cho phép chúng ta nhận thức về vùng đất ở bờ nam sông Thu Bồn, sát ngay Cửa Đại một cách tương đối rõ nét. Đó là nơi có thương cảng quan trọng của miền Trung thế kỉ XV - XVII hoặc xa xưa hơn là *Hải Phố* - tiền thân của cảng thị Hội An, là hải khẩu quan trọng để giao thương với bên ngoài của người Chàm - *Đại Chiêm hải khẩu* xưa kia…[7] Trong đó, theo nhà nghiên cứu Nguyễn Bội Liên, cửa phía bắc của Khe Thủy, tức *cửa khe Trung Phường*, gọi vậy là "*để phân biệt một cái cửa nữa cũng được gọi là cửa khe, đó là cửa khe Tân An, ở dọc bờ biển phía Nam, cách cửa Trung Phường chừng 7 km - 8 km. Nơi này trong Phủ biên tạp lục có ghi là vùng Hà Bay Tân An, cửa này cũng bị lấp cùng một lần với cửa khe Trung Phường. Ngày trước cửa này thông với Trường Giang cũng qua các bàu như Bàu Cầu, Bàu Bính, ... nay thuộc xã Bình Dương, Thăng Bình*"[8] hay như nhà nghiên cứu Quang Văn Cậy cho biết: "*Trung Phường cũng là tên gọi của một cái "bàu" (một đoạn còn lại của một dòng sông chết). Khởi nguồn của con sông này là sông Thu Bồn (đoạn sát Cửa Đại), khi con sông này còn hoạt động, dòng chảy của nó theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, chảy qua Trung Phường, Tây Sơn và khi tới gần Bình Dương thì chảy ra biển.*"[9]

---

gồm văn bia, các sử tịch như *Phủ biên tạp lục*, *Địa bạ* lập thời Gia Long, nhất là tập tấu nghị về việc đổi tên làng thời vua Minh Mạng đều dùng các chữ Nôm là "泡泌" hoặc "泡幼", theo chúng tôi, nguồn gốc tên gọi Bàu Ấu với nghĩa "*bàu nước nhỏ*" là xác hợp.

[6] Kết quả khảo sát về văn hóa Sa Huỳnh trên địa bàn năm 2009 của Bảo tàng Quảng Nam (Tư liệu Bảo tàng Quảng Nam cung cấp): Trung Phường là một thôn của xã Duy Hải, huyện Duy Xuyên. Mục đích khảo sát khu vực Trung Phường để xem có vấn đề gì mới so với các cuộc khảo sát trước đây hay không. Bàu Trung Phường hiện nay đã cạn vì bị bồi lấp tự nhiên, phần lớn diện tích của bàu đang được sử dụng để trồng màu, chỉ còn 1 khe nước nhỏ. Tại cạnh giếng nước khoan (tọa độ: $15^0$51'54" vĩ Bắc và $108^0$23'48" kinh Đông) có 1 đống gạch vụn lẫn một số mảnh sành, sứ Việt và Trung Quốc từ thế kỷ XVII đến nay. Trong đó có 1 chì lưới bằng sành có 2 lỗ ở gần 2 đầu. Ở một số vị trí khác cũng chỉ tìm thấy gạch vụn và những mảnh sành, sứ Việt và Trung Quốc từ thế kỷ XVII đến nay, không có gì mới hơn.

[7] Quang Văn Cậy, "Trung Phường và những di tích liên quan đến Hội An" đăng trong Trung tâm Quản lý bảo tồn di tích Hội An, *Kỷ yếu hội nghị khoa học về khu phố cổ Hội An* (ngày 23-24/7/1985), 2008, tr. 164-170 và bài của nhà nghiên cứu Nguyễn Bội Liên, "Hải Phố tiền thân của Hội An ngày nay", Sở Văn hóa Thông tin QN - ĐN, *Nghiên cứu lịch sử địa phương và chuyên ngành Quảng Nam - Đà Nẵng*, 1983, tr.22-29; cũng được đăng lại trong tập kỷ yếu *Kỷ yếu hội nghị khoa học về khu phố cổ Hội An*, tr.170 - 184.

[8] Nguyễn Bội Liên, "Hải Phố tiền thân của Hội An ngày nay", Sở Văn hóa Thông tin QN - ĐN, *Nghiên cứu lịch sử địa phương và chuyên ngành Quảng Nam - Đà Nẵng*, 1983, tr.22-29; trích từ phần đăng lại trong tập kỷ yếu *Kỷ yếu hội nghị khoa học về khu phố cổ Hội An*, tr.174.

[9] Quang Văn Cậy, "Trung Phường và những di tích liên quan đến Hội An" đăng trong Trung tâm Quản lý bảo tồn di tích Hội An, *Kỷ yếu hội nghị khoa học về khu phố cổ Hội An* (ngày 23-24/7/1985), 2008, tr.164-165.

Điều đáng bàn là, do từ góc nhìn của các nhà nghiên cứu, học giả xưa nay, Trung Phường luôn được nhìn ngược dòng Thu Bồn về phía tây và thường được đặt trong mối quan hệ với Hội An (cùng các địa danh khác như Trà Nhiêu, Hồng Triều…) nên ít ai để ý đến sự tồn tại của dòng chảy cổ Khe Thủy và vị trí, vai trò của nó đối với vùng đất, cư dân bờ nam sông Thu Bồn kéo dài về phía sông Trường Giang trong thời kì xa xưa. Vì vậy, Bàu Ấu cũng không được giới nghiên cứu biết đến. Rất có thể, trước khi dòng chảy Khe Thủy bị khô cạn, cùng với Bàu Trung Phường, Bàu Ấu là nơi tàu thuyền neo đậu tránh gió bão, hoặc quan trọng hơn chúng là nơi tàu thuyền đình bạc, qua lại thông thương trên cung đường nước đi tắt hết sức quan trọng nối đến sông Trường Giang hoặc thông với các cửa biển khác dọc bờ biển ở phía nam của cư dân trong vùng thời cổ xưa.

1.2. "Bàu nước nhỏ" trở thành tên làng Bàu Ấu

Theo kết quả tìm hiểu bước đầu của chúng tôi, Bàu Ấu không chỉ là danh xưng chỉ "*bàu nước nhỏ*" trong vùng này có liên quan đến Khe Thủy, Bàu Trung Phường... mà còn là địa danh làng xã Nôm cổ xưa nhất của thôn Thuận Trì, xã Duy Hải, huyện Duy Xuyên nay. Chúng tôi dựa vào các sử liệu, căn cứ niên đại sớm muộn như sau:

1. Văn bia chùa *Thanh Long Bảo Khánh* có niên đại Vĩnh Thịnh thứ 17 (1721) có khắc: *Phước điền tín cúng Phạm Từ Tín tự Tịnh Hạnh Phật điền lục mẫu tam sào hữu dư tịnh thổ đẳng hạng tọa lạc Bào Ấu phường Khê Thủy xứ* (福田信供范慈信字淨幸佛田六畝三高有餘并土等項坐落泡幼坊溪水處).[10]

2. Phủ biên tạp lục (1776) có chép địa danh *Bàu Ao* thuộc Phụ thuộc Tân Dân, huyện Diên Khánh, phủ Điện Bàn[11].

3. Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Dinh Quảng Nam (1814) có chép địa danh *Bàu Ao tứ chánh ấp* thuộc tổng An Thạnh Hạ, huyện Lễ Dương được gọi khác hoặc ghi khác với tên *Phương Trì* (có thể hiện địa danh Phương Trì trên bản đồ ở vị trí tiếp giáp làng An Lương, Trung Phường ở phía bắc và làng Đông Sơn ở phía nam) [12].

---

[10] Dịch nghĩa là *Phạm Từ Tín tự là Tịnh Hạnh tín cúng ruộng các hạng cho chùa* (chùa Bảo Khánh - tg) *hơn 6 mẫu 3 sào tọa lạc tại xứ Khe Thủy ở phường Bàu Ấu.* Nội dung này được trích trong văn bia đình Xuân Mỹ ở thành phố Hội An nay. Chùa Thanh Long Bảo Khánh hiện chưa xác định được vị trí tọa lạc xưa kia nhưng ông Phạm Hồng Hạnh (hậu duệ tộc Phạm) ở thôn Thuận Trì cho biết Phạm Từ Tín là ông tổ của chi tộc Phạm ở đây. Dựa vào âm địa phương của cư dân trong vùng (đọc là Khe Thủy thay vì Khê Thủy, đọc là Bàu Ấu thay vì Bào Ấu theo âm Hán Việt) và sự tồn tại của địa danh, nhân vật trong văn bia này trên thực tế, chúng tôi xác định đây là sử liệu sớm nhất xuất hiện địa danh xứ Khe Thủy, phường Bàu Ấu.

[11] Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007, tr.108.

[12] Nguyễn Đình Đầu, *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Dinh Quảng Nam I, II*, Nxb Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, 2010, tr.252, tr.417.

4. Bản tấu trong *Minh Mệnh tấu nghị* (1824) chép *"Ấp Tứ chiếng Bàu Ấu vâng đổi thành ấp Phương Trì* (四政泡沏邑奉议改为芳池邑)*"*[13] thuộc huyện Lễ Dương, dinh Quảng Nam.

5. Đồng Khánh địa dư chí (1886-1887) chép có địa danh *Ấp Phương Trì* (芳池邑) thuộc tổng An Thạnh Hạ, huyện Lễ Dương, phủ Thăng Bình[14] (không thấy thể hiện trên bản đồ).

6. *Địa chí Quảng Nam - Đà Nẵng* (2010) chép từ năm 1920 đến năm 1945, có xã Thuận Trì thuộc tổng An Lương; trong khi xã Tây Sơn, Trung Phường thuộc về tổng Tân An của phủ Duy Xuyên.[15]

Trên cơ sở đối chiếu kết hợp các nguồn sử liệu này và điền dã tìm hiểu về các địa danh và nhân vật có liên quan trên thực tế, chúng tôi biết được: muộn nhất là từ đầu thế kỉ XVIII, tên làng Bàu Ấu[16] đã được đặt theo tên của "*bàu nước nhỏ*" - Bàu Ấu nên có tên là *phường Bàu Ấu*. Về sau, phường Bàu Ấu xuất hiện ở đầu thế kỉ XIX với tên *ấp tứ chiếng Bàu Ấu*, và có thể đến năm 1824 thì được đổi thành *ấp Phương Trì* thuộc huyện Lễ Dương, tồn tại mãi cho đến thập niên 20 của thế kỉ XX khi xuất hiện *xã Thuận Trì* thuộc tổng An Lương, phủ Duy Xuyên đương thời. Như vậy, có thể nói Bàu Ấu là tên Nôm sớm nhất của làng được biết cho đến nay. Và muộn nhất là từ đầu thế kỉ XVIII, vùng này đã có các tộc họ đến khai khẩn, sinh sống như trường hợp nhân vật Phạm Từ Tín đã cúng ruộng cho chùa hơn 6 mẫu ở văn bia trên cho biết.

Về quá trình khai khẩn lập làng và đời sống sinh hoạt của Bàu Ấu xưa, do sử liệu gia phả các tộc họ lớn trong làng hầu như bị mất mát nhiều trong chiến tranh, chỉ qua tương truyền của dân trong làng mà biết được có các tộc Trương, Phạm, Nguyễn, Lê... từ rất sớm đã đến khai khẩn, mưu sinh. Cho đến đầu thế kỉ XIX, trong sách nghiên cứu địa bạ trên, về tứ cận, có chép ấp tứ chánh Bàu Ao đông giáp xã Đông Sơn, xã Trung Phường; phía tây, phía bắc giáp xã Trung Phường; nam giáp xã Đông Sơn đều thuộc thuộc Hà Bạc[17] với tổng

---

[13] *Minh Mệnh tấu nghị*, Bản chép tay lưu trữ lại thư viện viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, Ký hiệu VHv.96/1-9. *Minh Mệnh tấu nghị* là một sử liệu ghi chép lại, phản ánh cụ thể nhiều phương diện từ kinh tế, chính trị, văn hóa đến quân sự, đối ngoại của nước ta dưới thời Minh Mệnh, trong đó có vấn đề thay đổi địa danh ít được giới nghiên cứu để ý đến. Nằm trong tập sử liệu này, bản tấu về việc thay đổi các địa danh trên phạm vi cả nước có "*quốc âm tịnh bất nhã*" (tức các tên Nôm) thành các "*gia danh*" (tức tên Hán - Việt) do bộ Hộ soạn, được hoàng đế chuẩn y thi hành vào tháng 2 năm Minh Mệnh thứ 5 (1824), đánh dấu một bước chuyển căn bản trong hệ thống địa danh của nhiều vùng đất, trong đó có dinh Quảng Nam (địa phận gồm tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng nay) - địa phương có số lượng địa danh được thay mới nhiều nhất.

[14] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đồng Khánh địa dư chí*, Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin biên tập, Tập 1, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2003, tr.1466, tr.1492.

[15] Thạch Phương - Nguyễn Đình An (chủ biên), *Địa chí Quảng Nam - Đà Nẵng*, Nxb Khoa học xã hội, 2010, tr.151.

[16] Ở đây, cũng cần lưu ý là Bàu Ao có lẽ là cách dịch nhầm lẫn do chỉ căn cứ trên tự dạng địa danh mà không có sự đối chiếu/ xác định được địa danh trên thực tế của các tác giả mà thôi.

[17] "Thuộc" là một đơn vị hành chính mới được đặt ra dưới thời Chúa Nguyễn ở Đàng Trong, tương đương cấp tổng, quản hạt các châu, phường, thôn, xã... nằm ở miền núi, vùng ven sông biển mới được khai phá, khai khẩn. Bên cạnh đó,

diện tích là 39 mẫu 7 sào 13 thước, trong đó không có công điền, tư điền 34 mẫu 5 sào 3 thước, mộ địa 5 mẫu 10 sào; hoang nhàn 4 mẫu 7 sào.[18]Trong so sánh với làng Trung Phường ở phía bắc có tổng diện tích gần 350 mẫu (trong đó tư điền hơn 9 mẫu, còn lại là đất hoang nhàn), trong khi làng Đông Sơn ở phía nam có tổng diện tích hơn 1275 mẫu (trong đó tư điền hơn 125 mẫu, còn lại là đất hoang nhàn), có thể thấy, Bàu Ấu là làng không lớn (chỉ là đơn vị hành chính cấp "*ấp*") và thực chất là một phường/ một xóm của nhóm nhỏ dân tứ xứ tụ cư ("*dân tứ chiếng*"). Cư dân ở đây có một bộ phận sinh sống bằng nghề nông nhưng cũng như Trung Phường, Đông Sơn chủ yếu là dân của thuộc Hà Bạc, chuyên làm nghề đánh bắt cá - "*dân vạn*".

Hiện nay, ngoại trừ các khoảnh đất vây quanh Bàu Ấu là đất canh tác (một năm trồng một vụ lúa, khoai lang, mè...) của cả dân làng thì cư dân vùng này sống chủ yếu bằng nghề biển, phổ biến là các hoạt động đánh cá biển, cào nghêu, làm mắm, đan lưới... Câu ca dao vẫn còn được dân gian lưu truyền về đời sống của nhân dân thôn Thuận Trì nhiều thập niên trước đây cũng phần nào phản ánh bức tranh kinh tế/ cuộc mưu sinh xa xưa của dân làng Bàu Ấu:

"*Ai về Bàu Ấu thì về*
Bàu Ấu có nghề đan giỏ cào nghêu!"

2. Hành trạng và thân thế của nhân vật lịch sử Nguyễn Duy Kế qua các nguồn sử liệu

2.1. Hành trạng nhân vật lịch sử Nguyễn Duy Kế qua sử tịch

Như trên chúng tôi đã đề cập, vào đầu thế kỷ XIX, ấp tứ chiếng Bàu Ấu được đổi thành ấp Phương Trì thuộc huyện Lễ Dương, dinh Quảng Nam. Và trong khi nghiên cứu về nhân vật khoa bảng của Quảng Nam xuất thân từ vùng đất này, tra cứu sách *Quốc triều Hương khoa lục* (Cao Xuân Dục, 1892)[19], chúng tôi biết đến nhân vật lịch sử Nguyễn Duy Kế mà lâu nay chưa ai khảo cứu về hành trạng và thân thế của Ông.

Vào khoa thi Giáp Tý (1864), thời vua Tự Đức, trong sách *Quốc triều Hương khoa lục* có chép:

NGUYỄN DUY KẾ 阮維繼

---

nó cũng chỉ các xã thôn chuyên về một hoạt động kinh tế nhất định như thuộc Liêm Hộ (Kim Hộ) chuyên đãi vàng, thuộc Hà Bạc chuyên nghề đánh bắt cá, thuộc Chu Tượng chuyên đóng thuyền…

[18] Nguyễn Đình Đầu, *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Dinh Quảng Nam I, II*, Nxb Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, 2010, tr.252, tr.417.

[19] Cao Xuân Dục, *Quốc triều Hương khoa lục*, Quyển 3 (國朝鄉科録，卷三), Bản chữ Hán khắc in lưu tại Thư viện Quốc gia Việt Nam, Ký hiệu R.5849. Cũng tham khảo bản dịch Cao Xuân Dục, *Quốc triều Hương khoa lục*, Nguyễn Thị Nga, Nguyễn Thị Lâm dịch, Cao Tự Thanh hiệu đính và giới thiệu, NXB Lao động, Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2011.

Người làng Phương Trì huyện Lễ Dương (醴阳芳池)
Làm quan tới chức Án sát Nam Định（官南定按察使）[20].

Theo đó, chúng ta biết ông Nguyễn Duy Kế, người làng Phương Trì đã đỗ khoa thi Hương dưới triều vua Tự Đức. Đó là khoa thi năm Giáp Tý - Tự Đức năm thứ 17 (1864), tại trường thi Thừa Thiên (thi chung với trường Bình Định), do Bố chánh Thanh Hóa Lê Thượng Bạt làm Chủ khảo, Bố chánh Quảng Bình Đặng Trần Chuyên làm Phó Chủ khảo. Khoa thi này lấy đỗ 28 người, ông Nguyễn Duy Kế đỗ vị thứ 24, cùng với 8 vị khác của các huyện trong tỉnh Quảng Nam, trong đó có các vị như Nguyễn Đức Hoan, Nguyễn Huy Tháo, Phạm Thanh Thục đã đỗ cao và làm quan lớn[21].

Ngoài ra, chúng tôi còn tìm thấy các nguồn sử tịch khác của triều Nguyễn cũng có ghi chép về nhân vật lịch sử này bao gồm *Đại Nam thực lục chính biên* (Quốc sử quán triều Nguyễn)[22]; tài liệu *Châu bản triều Nguyễn* (thời vua Tự Đức) [23] và các văn bản chép tay có liên quan đến hàng trạng của Ông tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm[24]. Đối chiếu các nguồn sử liệu trên, chúng tôi trình bày những nét lớn về hành trạng nhân vật Nguyễn Duy Kế như sau:

Không rõ khi nào, có lẽ ngay sau khi đỗ đạt, Ông đã lai kinh, được bổ lãnh chức Tri huyện huyện Hương Trà - vùng đất nằm sát kinh thành Huế. Đến năm 1872 thì được nâng lãnh chức Tri phủ phủ Ninh Hòa[25]. Đến cuối năm 1873, cha Ông mất, Ông về quê chịu tang như *Châu bản triều Nguyễn* cho biết: "*Thập nhất nguyệt nhật, nhân đình cai viên phụ nan,*

---

[20] Cao Xuân Dục, *Quốc triều Hương khoa lục*, Quyển 3 (國朝鄉科録，卷三), Bản chữ Hán khắc in lưu tại Thư viện Quốc gia Việt Nam, Ký hiệu R.5849.

[21] Khoa này đỗ đầu là ông Nguyễn Văn Điển (Người xã Thạch Bàn huyện Phong Đăng, làm quan đến chức Điển Tịch). 7 vị đỗ đạt khác của Quảng Nam cùng khoa này là *Nguyễn Đức Hoan* (đỗ thứ 2, người xã Quan Nam, huyện Hòa Vang, làm quan đến chức Biên tu Sử quán), *Nguyễn Huy Tháo* (đỗ thứ 10, người xã Bảo An Tây, huyện Diên Phước, làm quan đến chức Chủ sự), *Phạm Thanh Thục* (đỗ thứ 11, người thôn Mã Châu Thượng, huyện Duy Xuyên. Làm quan tới chức Phủ doãn, đổi làm Bố chánh Bình Thuận, bị bệnh chết), *Nguyễn Văn Chất* (đỗ thứ 14, Người thôn Phú Quới Thượng, huyện Hà Đông), *Nguyễn Huy Khởi* (đỗ thứ 19, Người xã Bảo An Đông, huyện Diên Phước, làm quan tới chức Huấn đạo), *Lê Trọng Cảnh* (đỗ thứ 23, Người xã Phiếm Ái, huyện Diên Phước), *Phan Bính* (đỗ thứ 26, người xã Thắng Lộc, huyện Duy Xuyên, làm quan tới chức Sơn phòng sứ), *Trương Hoài Phác* (đỗ thứ 27, người xã Minh Hương, huyện Diên Phước. Làm quan tới chức Tri phủ, bị giáng điều chức khác). Cao Xuân Dục, *Quốc triều Hương khoa lục*, Nguyễn Thị Nga, Nguyễn Thị Lâm dịch, Cao Tự Thanh hiệu đính và giới thiệu, NXB Lao động, Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2011, tr.356-358.

[22] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập Tám, Nxb Giáo dục, 2007.

[23] Phông *Châu bản triều Nguyễn*, Hồ sơ số 257, tờ số 182; Hồ sơ số 299, tờ số 329..., Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ quốc gia I, Hà Nội.

[24] Cac tài liệu này hiện được lưu trữ tại thư viện Viện nghiên cứu Hán Nôm gồm *Kim Giang Nguyễn Tướng công nhật lịch* 金江阮相公日歷, lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A.862. Đây là tập nhật lịch, ghi lại quá trình làm quan (gồm các thời kì và chức vị đảm nhiệm), con cái, tác phẩm của Nguyễn Văn Tuyên 阮文瑄 , tự Trọng Hợp 仲合 hiệu Kim Giang 金江 , người Kim Lũ, Thanh Trì, Hà Nội, đỗ Tiến sĩ năm Tự Đức 18 (1865), làm quan tới chức Văn Minh điện Đại học sĩ. Và Bài tâu về việc cấp ruộng cho xã Bình Hải Lý 排奏衛役給朱社平海里, lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu VHv.1219 (Mộ Trạch xã cựu khoán).

[25] Hiện chưa tìm thấy sử liệu ghi lại hoạt động cụ thể của Ông trong thời gian giữ chức Tri huyện Hương Trà, Tri phủ Ninh Hòa.

hồi quán thủ chế"[26]. Có thể vì vậy, thời gian từ năm 1873 đến năm 1876, Ông tạm thời không giữ chức Tri phủ Ninh Hòa, còn chức tri huyện huyện Hương Trà thì đã được giao cho Chủ sự Phạm Thanh Thục[27].

Thời gian sau thủ tang cha, không rõ sau đó Ông có kinh qua chức vụ nào không, nhưng đến mùa đông năm Đinh Sửu (1877), đã thấy chính sử triều Nguyễn là *Đại Nam thực lục* chép sự kiện Ông đã được bổ nhiệm giữ chức Án sát sứ tỉnh Nam Định và thụ lý vụ án những lạm công quỹ lớn của vùng này: "*Nguyên Bố chính Nam Định Phan Minh Huy, án sát Tôn Thất Thận vì có việc đều phải tội. Trước Hộ đốc tỉnh ấy là Nguyễn Trọng Hợp đem tâu hặc 2 viên ấy các khoản tình tệ (...) chuẩn cho đều phải giải chức, giao Bố chính, Án sát mới (Đồng Sĩ Vịnh, Nguyễn Duy Kế) hội đồng với Khâm phái Trần Đình Liêm xét nghĩ. Đến nay án đệ lên, Minh Huy phải phạt trượng hết bậc và tội đồ (theo khoản nặng nhận của đút lót), Thận phải cách chức, cho lui về nhàn tản (theo khoản nặng đi thăm mộ thiếu hạnh kiểm)*"[28].

Chúng ta biết rằng, dưới triều Nguyễn, ở mỗi tỉnh đặt ra 2 ty Bố chánh sứ và Án sát sứ trực thuộc sự cai quản của Tuần phủ hay Tổng đốc. Ty Bố chánh sứ (còn gọi Phiên ty) trông coi việc đinh điền, đê điều thuế khóa, tài chính, hộ tịch... do chức Bố chánh sứ đảm nhiệm, trong khi Ty Án sát sứ (còn gọi Niết ty) coi việc hình án (hành chính, kiện tụng, tư pháp), phong hóa kỷ cương, trừng thanh quan lại, giao thông trạm dịch... do chức Án sát sứ đảm nhiệm. Như vậy, có thể vào đầu năm 1877, sau khi mãn tang cha, ông Nguyễn Duy Kế đã ra giữ chức Án sát sứ một tỉnh lớn - tỉnh Nam Định[29]. Từ đây, Ông cùng với Bố chánh Đồng Sĩ Vịnh[30] là hai tỉnh thần/ hai vị quan có vai trò cao nhất, coi quản mọi mặt của tỉnh Nam Định, đặt dưới quyền quan Tổng đốc Định - Yên Nguyễn Trọng Hợp[31].

---

[26] *Thủ chế:* Thời phong kiến, cha mẹ mất, con trai phải hồi quán cư tang, tại gia thủ hiếu 27 tháng đến 3 năm, cự tuyệt ứng thù (việc tiếp khách, tiệc tùng...), kẻ làm quan thì trong thời gian này bắt buộc phải rời chức/ ly chức.

[27] Phông *Châu bản triều Nguyễn* – Tự Đức, Hồ sơ số 257, tờ số 182. Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ quốc gia I, Hà Nội.

[28] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập Tám, Đệ tứ kỷ, Quyển LVII, , Nxb Giáo dục, 2007, tr.263-264.

[29] Năm 1822 trấn Sơn Nam Hạ được đổi thành trấn Nam Định. Đến năm 1832, trấn Nam Định đổi thành tỉnh Nam Định quản 4 phủ 18 huyện bao gồm trong đó phần đất của tỉnh Thái Bình ngày nay. Mãi đến năm 1890, Thái Bình tách ra thành tỉnh riêng, Nam Định còn lại 2 phủ 9 huyện.

[30] Đồng Sĩ Vịnh (1833-1901) đỗ cử nhân khoa Tân Dậu (1861). Năm 1865 lãnh chức Hàn lâm viện điển tích; sau thăng Tri phủ Quảng Oai tỉnh Sơn Tây, Ngoại lang, Chưởng ấn mật Ngự sử viện Đô sát, Án sát tỉnh Ninh Bình, Bố chánh Hà Nội và Nam Định. Năm 1883, Đồng Sĩ Vịnh cùng Tổng đốc Võ Trọng Bình, Án sát Hồ Bá Ôn… chỉ huy thành Nam Định chống Chiến lược Bắc Kỳ của Pháp.

[31] Nguyễn Trọng Hợp (1834-1902) là quan đại thần của triều Nguyễn phụng sự 7 đời vua từ Tự Đức đến Thành Thái, là danh nhân Hà Nội. Ông đỗ cử nhân năm 1858, tiến sĩ năm 1865. Năm Quý Dậu (1874), triều Nguyễn cắt cử Ông giữ chức Tổng đốc Định -Yên coi quản khu vực bao gồm tỉnh Nam Định, Thái Bình, Hưng Yên ngày nay. Thời gian đương chức Tổng đốc Định - Yên hơn 10 năm, quan lớn Nguyễn Trọng Hợp giữ chức vụ nghiêm nghị và công bằng đối với dân chẳng hạn như giảm thuế; cho dân quê được giải ngũ để về làm ruộng; phản đối chuyện giao cho các công ty độc quyền thu thuế; tấu sớ xin mở rộng thông thương… Đến năm 1881, Nguyễn Trọng Hợp vào kinh giữ chức Tham Tri,

Ngay khi được bổ nhiệm giữ chức Án sát sứ, Ông cùng quan Bố chánh Đồng Sĩ Vịnh đã thụ lý vụ án những lạm công quỹ khổng lồ của vùng Nam Định - Hưng Yên đương thời. Thời gian điều tra kéo dài mấy năm, vua Tự Đức phải phái quan khâm sai Khâm phái Trần Đình Liêm kết hợp với hai quan Bố chánh, Án sát trực tiếp điều xét. Ngày 30 tháng 4 năm Tự Đức thứ 31 (1788), theo tài liệu *Châu bản triều Nguyễn*, bộ Hộ có trình bản tấu về sự việc này với nhà vua, nội dung chủ yếu cho biết ngày 19 tháng 4, bộ Hộ đã nhận được tập tâu của quan Bố chánh Đồng Sĩ Vịnh, quan Án sát Nguyễn Duy Kế và khâm phái Trần Đình Liêm tỉnh Nam Định về việc xin xét xử các viên quan can dự vào việc ăn hối lộ[32]. Sau hơn 2 năm, đến cuối năm 1788, kết quả cuối cùng đã điều tra ra số quan lớn liên đới trong vụ án này rất nhiều, nhất là các chức quan Bố chánh, Án sát tiền nhiệm. Số tiền, thóc, gạo thiếu hụt tính thành tiền lên đến hơn 100.000 quan. Hình phạt bao gồm phạt trượng, giải chức/ cách chức, cho lui về nhàn tản, trảm quyết giam bồi, phạt đồ hết bậc…[33]

Nam Định ở thế kỉ XIX là một tỉnh lớn. Đương thời, vùng đất này cùng với Quảng Yên, Hưng Yên, Hải Dương... không chỉ có vị trí chiến lược quan trọng trong việc phòng thủ của toàn hạt Bắc Kỳ mà còn được triều Nguyễn quan tâm nhiều về hoạt động mở mang khai khẩn đất hoang, phát triển kinh tế và thông thương với bên ngoài... Triều đình đã cắt cử nhiều trọng thần đảm trách việc mở mang, trị an, phòng thủ cho vùng này. Quan Án sát sứ tỉnh Nam Định ngoài việc xét xử các vụ án, còn cùng với các quan Bố chánh Đồng Sĩ Vịnh, Tổng đốc Định - Yên Nguyễn Trọng Hợp, Tổng đốc Hải - An Phạm Phú Thứ có trọng trách coi quản nhiều vấn đề kinh tế - xã hội khác trong vùng. Sử liệu *Châu bản* triều Tự Đức năm thứ 32 - 33 (1879 - 1880) cho biết quan Án sát Nguyễn Duy Kế đã tham gia bàn bạc/ mật bàn, cùng Tổng đốc Nguyễn Trọng Hợp, Bố chánh Đồng Sĩ Vịnh trình tấu lên triều đình, chịu trách nhiệm về nhiều vấn đề ở vùng đất Ông coi quản cũng như các vùng đất lân cận. Dưới đây là một số sử liệu và các sự kiện cụ thể có liên quan:

(1) Ngày 27 tháng 7 năm Tự Đức thứ 32 (1879), tấu về việc đem 100 suất lính mộ cùng số ruộng hơn 1000 mẫu lập làng Bình Hải (vốn là đồn Bình Hải, ở tấn Liêu Ninh là nơi tàu bè buôn bán, vận tải ra vào), cho lệ thuộc vào tổng Sĩ Lâm (huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định nay) và chiếu theo lệ doanh điền để chịu thuế thân, thuế ruộng; xin tuyển chọn số tráng đinh của Tổng đó sung làm đồn đó để sai phái... cho tiện việc phòng thủ[34].

---

rồi thăng chức Thượng Thư, Thương bạc đại thần... Năm 1883, Nguyễn Trọng Hợp là người chủ trương nghị hòa với Pháp, cùng với Trần Đình Túc ký Hòa ước Quý Mùi.

[32] Phông *Châu bản triều Nguyễn* – Tự Đức, Hồ sơ số 299, tờ số 329. Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ quốc gia I, Hà Nội.

[33] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập Tám, Đệ tứ kỷ, Quyển LVII, Nxb Giáo dục, 2007, tr.326.

[34] Phông *Châu bản triều Nguyễn* - Tự Đức, Hồ sơ số 320, tờ số 123. Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ quốc gia I, Hà Nội.

(2) Ngày 15 tháng 10 năm Tự Đức thứ 32 (1879), tấu về khoản tin lan truyền trong hạt và việc bí mật đề phòng bọn gian cấu kết; bản tấu trình báo trong hạt không có bọn gian cấu kết, hiện tại tình hình yên ổn.[35]

(3) Ngày 8 tháng 11 năm Tự Đức thứ 32 (1879), tấu về việc xay gạo giao nộp cho cục Thương bạc đang do Phạm Phú Thứ[36] coi quản. Tổng đốc Hải - An Phạm Phú Thứ tấu rằng quan nha dưới quyền các tỉnh thần trong vùng chưa làm kịp việc xay gạo giao nộp, nên số tiền bồi thường này, trên căn cứ viên quan làm việc sơ suất và tỉnh thần hai tỉnh không có gạo giao nộp chuyên chở là Tuần phủ Hải Dương Lê Tiến Thông, quan Án sát tỉnh Nam Định Nguyễn Duy Kế, Tổng đốc Hải - An Phạm Phú Thứ, Tổng đốc Định - Yên Nguyễn Trọng Hợp chịu trách nhiệm chia nhau bồi thường[37].

(4) Năm Tự Đức thứ 33 (1880), tấu về việc cấp ruộng cho xã Bình Hải Lý về tình hình khai hoang ở vùng bãi biển thuộc Bình Hải Lí, đề nghị cách chia ruộng đã khai khẩn, cách tổ chức dân xã và cách định mức thuế má hàng năm[38].

Sau thời gian này, chưa tìm thấy thêm sử tịch nào ghi chép về hành trạng của Ông.

2.2. Từ tương truyền về ngôi mộ quan Án ở bên bờ Bàu Ấu xưa đến sự xác định thân thế, hành trạng nhân vật

Độ học cấp hai - cấp ba, không chỉ nghe kể về Bàu Ấu mỗi lần theo ông và cha "ra bàu" thăm ruộng, tôi còn được nghe nhiều bậc cao niên kể chuyện rằng: trong làng có *một ngôi mộ cổ của quan Án*; mộ Ông vẫn còn bia đá nhưng không ai biết gì về hành trạng và cũng không ai nhận phần hương hỏa cho Ông.

Ngôi mộ đất hiện tựa vào trảng cát/ nỗng cát cao phía đông, chính là khu mộ địa của làng xưa nay. Mộ tọa lạc ngay bên bờ Bàu Ấu, nhìn về Bàu Ấu (ở thôn Thuận Trì, xã Duy Hải, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam nay) [39]. Bia mộ là loại bia đá Non Nước, dù còn khá nguyên vẹn nhưng đã phủ dấu rêu phong. Bia có hai mặt, mặt âm mặt dương đều trang trí hoa văn và có khắc chữ. Ở mặt dương, trán bia trang trí mặt nhật, diềm bia trang trí hoa

---

[35] Phông *Châu bản triều Nguyễn* - Tự Đức, Hồ sơ số 324, tờ số 257. Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ quốc gia I, Hà Nội.

[36] Phạm Phú Thứ (1821-1882) quê làng Đông Bàn, Điện Bàn, Quảng Nam. Năm 1874, đang giữ chức Thượng Thư bộ Hộ, Phạm Phú Thứ được bổ giữ chức Tổng đốc Hải - An, kiêm sung Tổng Lý Thương Chánh Đại Thần, coi quản vùng Hải - An (tức Hải Dương và Quảng Yên, vùng đất đại thể bao gồm tỉnh Hải Dương và Quảng Ninh nay) và hoạt động của nha Thương chánh, nhất là trông coi việc buôn bán với các nước tại Hải Phòng.

[37] Phông *Châu bản triều Nguyễn* - Tự Đức, Hồ sơ số 317, tờ số 272. Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ quốc gia I, Hà Nội.

[38] Bài tâu về việc cấp ruộng cho xã Bình Hải Lý 排奏衛役給朱社平海里, Tài liệu lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu VHv.1219 (*Mộ Trạch xã cựu khoán*).

[39] Mộ phần Ông không nằm trên khu mộ địa của làng (tức nỗng cát cao) mà được đặt nằm dưới chân nỗng cát, đầu tựa nỗng cát và nhìn về phía Bàu Ấu. Có thể nói, mộ Ông đã được chọn trí theo đúng nguyên tắc "*tọa sơn hướng thủy*" trong quan niệm phong thủy về việc đặt âm phần của người Việt.

văn trên 2 lọ hoa rất đẹp, phía dưới chân bia không trang trí hoa văn. Lòng bia được khắc chữ Hán: trên cùng đề hai chữ lớn Đại Nam (大南), dòng chính giữa khắc *Hoàng triều cáo thụ Phụng nghị đại phu thự Nam Định Án sát sứ □ hiển khảo Nguyễn hầu □ thụy Đoan Trực chi mộ* (皇朝誥授奉議大夫署南定按察使□顯考阮侯□謚端直岀墓). Lạc khoản hai bên ghi *Long Phi Tân Tỵ mạnh hạ nguyệt cốc đán* (龍飛辛巳孟夏月穀旦) và *Chánh thất Nguyễn Thị, thứ thất Lê Thị, tự nam Trọng Tuấn, đích tôn Câu Lư/ Lô đồng lập thạch* (正室阮氏次室黎氏嗣男仲駿嫡孫駒驢仝立石). Mặt âm bia có bài minh dài 56 chữ (phần lớn là các điển dẫn từ Kinh Thi và các điển tịch khác) với nội dung đầy thương cảm về tình phụ tử và nỗi niềm tử biệt[40].

Văn bia cho biết chủ nhân ngôi mộ họ Nguyễn. Ông có hai vợ, vợ chính họ Nguyễn, vợ thứ họ Lê. Không rõ họ sinh hạ tất cả được bao nhiêu con cháu, chỉ biết con trai trưởng tên là Nguyễn Trọng Tuấn (阮仲駿), đích tôn là Nguyễn Câu Lư/ Lô (阮駒驢). Công nghiệp lớn nhất của Ông là Quan Án sát sứ, được truy thọ Phụng nghị đại phu, tước Hầu. Bia mộ quan Án đề được lập vào một ngày mùa hạ năm Tân Tỵ (1881).

Kết hợp, đối chiếu với kết quả khảo sát địa danh Bàu Ấu - Phương Trì - Thuận Trì cũng như những tư liệu sử tịch về hành trạng của quan Án sát sứ tỉnh Nam Định Nguyễn Duy Kế như trên đã trình bày, việc lưu truyền về ngôi mộ quan Án của dân làng và nội dung văn bia ngôi mộ trong làng này là cứ liệu cho phép chúng tôi xác định chủ nhân ngôi mộ cổ hiện nay ở thôn Thuận Trì, xã Duy Hải, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam chính là ông Nguyễn Duy Kế (阮惟繼)[41].

Điều đáng tiếc là, cho đến hiện tại, do phần lớn gia phả các tộc họ bị thất lạc, mất mát trong chiến tranh… nên việc truy tìm gia phả của các chi phái tộc Nguyễn ở thôn Thuận Trì và vùng lân cận có liên quan đến thân thế của Ông gặp nhiều khó khăn và chưa có kết quả. Vì vậy, trên cơ sở tổng hợp tư liệu bước đầu thu thập được, xin lược thuật những điều đã biết về thân thế và hành trạng của Ông như sau:

Ông Nguyễn Duy Kế sinh ở ấp Phương Trì, tổng An Thạnh Hạ, huyện Lễ Dương, phủ Thăng Bình (nay là thôn Thuận Trì, xã Duy Hải, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam). Hiện chưa rõ Ông sinh năm nào.

Do chưa tìm được gia phả tộc họ và chưa thấy sử liệu ghi chép nên thông tin về thân sinh Ông chưa được biết nhiều. Chỉ biết phụ thân Ông mất tháng 11 năm 1873, Ông có về

[40] Văn bia (cả mặt âm và mặt dương) đã được chúng tôi dập lại. Ở đây chỉ dịch phần mặt dương của bia làm nội dung cho bài viết mà chưa giới thiệu được bài minh ở mặt âm bia.

[41] Các văn bản chép tay lưu trữ ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm và *Quốc triều hương khoa lục* có lẽ do nhầm lẫn đã ghi tên Ông Nguyễn Duy Kế (阮維繼) với chữ Duy (維). Ở đây, chúng tôi xin theo sử liệu *Châu bản triều Nguyễn (triều Tự Đức)* ghi tên Ông là 阮惟繼.

chịu tang cha và thủ chế. Mộ phần phụ thân Ông hiện không rõ nơi nào. Mộ mẫu thân Ông được táng trên nỗng cát cao gần đó[42]. Ông có hai vợ, vợ chính họ Nguyễn, vợ thứ họ Lê. Không rõ họ sinh hạ tất cả được bao nhiêu con cháu, chỉ biết con trai trưởng tên là Nguyễn Trọng Tuấn (阮仲駿), đích tôn là Nguyễn Câu Lư/ Lô (阮駒驢).

Ông đỗ cử nhân khoa thi năm Giáp Tý (1864), bước vào chốn quan trường, làm quan ở nhiều nơi và kinh qua nhiều chức vụ như Tri huyện huyện Hương Trà, Tri phủ phủ Ninh Hòa, Quyền Bố chánh tỉnh Nam Định, Án sát sứ tỉnh Nam Định…

Ông mất một ngày mùa hạ năm Tân Tỵ (1881), có thể khi đương chức Án sát sứ Nam Định và chưa rõ nguyên nhân mất. Công nghiệp lớn nhất của Ông là quan Án sát sứ, văn giai trật chánh ngũ phẩm, được truy thọ Phụng nghị đại phu, tước Hầu. Mộ phần Ông táng tại ấp Phương Trì, tổng An Thạnh Hạ, huyện Lễ Dương, phủ Thăng Bình (nay là thôn Thuận Trì, xã Duy Hải, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam).

3. Một số đánh giá ban đầu và đôi điều kiến nghị

Xa xưa, thuộc hệ bàu nằm ở bờ nam sông Thu Bồn, chạy dài ven biển; cùng với Bàu Trung Phường ở phía bắc, Bàu Bính ở phía nam, Bàu Ấu là dấu vết của dòng chảy cổ Khe Thủy - có thể là nơi tàu thuyền đình bạc, thông thương trên cung đường giao thông quan trọng nối từ cửa sông Thu Bồn - Cửa Đại đến Trường Giang. Và trên "dòng sông chết" Khe Thủy này, xứ đất *Khe Thủy xứ* hằn trong đời sống tâm linh của cư dân từ bao đời còn lưu truyền đến nay và Bàu Ấu cũng như Bàu Trung Phường là những chứng tích còn lại, nhắc nhở hậu thế về mạch nguồn xa xưa của xứ sở.

Từ ý nghĩa "bàu nước nhỏ", Bàu Ấu cũng được đặt tên cổ xưa của ngôi làng nhỏ bé, ra đời muộn nhất vào đầu thế kỉ XVIII. Hiện tại, trong khi Bàu Trung Phường bị vùi lấp dần, nhân dân quanh vùng theo đó lấn dần để trồng khoai đậu nên bàu hẹp dần, chỉ còn là bàu nước nhỏ, "nhỏ hơn cả Bàu Ấu" thì nhiều thập niên trở lại đây Bàu Ấu vẫn được giữ lại khá nguyên vẹn nhờ có bờ đất cao và hàng bạc hà trồng ngăn với khu ruộng lúa, khoai, mè, đậu... mà hai mùa mưa nắng dân làng canh tác xung quanh. Đó là "trái tim", "không gian xanh" đáng được gìn giữ của làng quê này.

Trên bờ Bàu Ấu nay là mộ quan Án sát Nguyễn Duy Kế. Thứ nhất, xét trong lịch sử khoa cử Quảng Nam, ông Nguyễn Duy Kế tuy đỗ không cao nhưng đã kinh qua nhiều chức vụ và chức cao nhất là Án sát sứ. Cùng với Bố chánh ty của quan Bố chánh Đồng Sĩ Vịnh,

[42] Ngoài ngôi mộ của Ông, còn có một ngôi mộ khác – theo dân làng tương truyền là mộ của mẫu thân quan Án, vốn được táng cách mộ Ông khoảng 50m về hướng tây nam, có quy mô lớn, bằng gạch loại dày, to; có bia mộ, được kiến trúc đẹp đẽ, trong khuôn viên một hộ gia đình trong ấp. Về sau, vì lý do lấy đất canh tác, mộ phần Bà được chủ hộ cải táng lên nỗng cát, bia mộ Bà hiện đã bị thất lạc.

Án sát ty của Ông là cơ quan giúp việc/ cánh tay đắc lực cho đại thần Tổng đốc Nguyễn Trọng Hợp coi quản vùng đất Nam Định - Hưng Yên và các tỉnh lân cận. Ông cống hiến cho đất nước, nhất là phương diện trị an, phòng thủ, khai khẩn, giao thông… của vùng đất Nam Định trong phần lớn đời làm quan của mình. Bia mộ Ông đề *Hoàng triều cáo thụ Phụng nghị đại phu thự Nam Định Án sát sứ hiển khảo Nguyễn hầu thụy Đoan Trực chi mộ*. Đó cũng là sự ghi nhận về quan nghiệp/ công nghiệp lớn nhất của Ông.

Thứ hai, xét về nguồn gốc xuất thân - tịch quán, Ông là người duy nhất học hành thi cử đỗ đạt và làm quan lớn dưới triều Nguyễn của dải đất phía bắc huyện Lễ Dương xưa hay vùng cát xa xôi ở miệt đông ven biển huyện Duy Xuyên nay. Quê hương Ông là ấp Bàu Ấu - Phương Trì nhỏ bé, cát trắng khô cằn của dân vạn ven biển, ven sông. Ông đã bước ra khỏi làng quê nghèo để theo đường công danh, cống hiến tài sức cho đất nước trong buổi giao thời và khi mất thì quay về, nằm lại ở quê cha đất tổ. Vào chốn quan trường, Ông là một quan Án sát thanh liêm, chính trực; về đời tư, Ông là người con giữ trọn hiếu đạo.

Rõ ràng, ông Nguyễn Duy Kế là người con của quê hương, từng thi cử đỗ đạt, làm quan lớn và góp công sức cho đất nước; quan nghiệp, nhân phẩm của Ông là tấm gương sáng lưu truyền hậu thế. Tuy nhiên, mộ Ông và mẫu thân Ông nay không có người hương khói, thờ tự. Hơn nữa, hiện nay Bàu Ấu, mộ quan Án sát, khu mộ địa của làng xưa nay,... tất cả đều nằm trong khu vực giải tỏa/di dời, tái định cư của Dự án khu nghỉ dưỡng Nam Hội An. Vì vậy, qua kết quả khảo cứu bước đầu này, chúng tôi xin kiến nghị với các cơ quan hữu quan xem xét công tác bảo tồn đối với các di tích cổ xưa này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Quang Văn Cậy, "Trung Phường và những di tích liên quan đến Hội An" đăng trong Trung tâm Quản lý bảo tồn di tích Hội An, *Kỷ yếu hội nghị khoa học về khu phố cổ Hội An* (ngày 23-24/7/1985), 2008, tr. 164-170

[2] Cao Xuân Dục, *Quốc triều Hương khoa lục*, Quyển 3 (國朝鄉科録，卷三), Bản chữ Hán khắc in lưu tại Thư viện Quốc gia Việt Nam, Ký hiệu R.5849. Cũng tham khảo bản dịch Cao Xuân Dục, *Quốc triều Hương khoa lục*, Nguyễn Thị Nga, Nguyễn Thị Lâm dịch, Cao Tự Thanh hiệu đính và giới thiệu, NXB Lao động, Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2011.

[3] Nguyễn Đình Đầu, *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Dinh Quảng Nam I, II*, Nxb Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, 2010.

[4] Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007.

[5] Nguyễn Bội Liên, "Hải Phố tiền thân của Hội An ngày nay", đăng trong Trung tâm Quản lý bảo tồn di tích Hội An, *Kỷ yếu hội nghị khoa học về khu phố cổ Hội An*, tr.170 - 184.
[6] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập Tám, Đệ tứ kỷ, Quyển LVII, , Nxb Giáo dục, 2007.
[7] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đồng Khánh địa dư chí*, Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin biên tập, Tập 1, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2003.
[8] Bài tâu về việc cấp ruộng cho xã Bình Hải Lý 排奏衛役給朱社平海里, Tài liệu lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu VHv.1219 (*Mộ Trạch xã cựu khoán*).
[9] *Minh Mệnh tấu nghị*, Bản chép tay lưu trữ lại thư viện viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, Ký hiệu VHv.96/1-9.
[10] Phông *Châu bản triều Nguyễn*, Hồ sơ số 257, tờ số 182; Hồ sơ số 299, tờ số 329..., Lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ quốc gia I, Hà Nội.
[11] Phông *Châu bản triều Nguyễn* – Tự Đức, Hồ sơ số 257, tờ số 182. Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ quốc gia I, Hà Nội.
[12] Phông *Châu bản triều Nguyễn* – Tự Đức, Hồ sơ số 299, tờ số 329. Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ quốc gia I, Hà Nội.
[13] Phông *Châu bản triều Nguyễn* - Tự Đức, Hồ sơ số 320, tờ số 123. Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ quốc gia I, Hà Nội.
[14] Phông *Châu bản triều Nguyễn* - Tự Đức, Hồ sơ số 324, tờ số 257. Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ quốc gia I, Hà Nội.
[15] Phông *Châu bản triều Nguyễn* - Tự Đức, Hồ sơ số 317, tờ số 272. Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ quốc gia I, Hà Nội.

Thông tin liên hệ tác giả: **T.S Lê Thị Mai**
Đơn vị công tác: Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng
Địa chỉ liên hệ: Lê Thị Mai, giảng viên khoa Lịch sử, trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng, số 459 Tôn Đức Thắng, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.
Phone: 0934744677, email: lactammai@gmail.com